

06/05/2013

Cập nhật 06/05/2015

NGUYỄN XUÂN THÀNH

Bình Dương đồng hành cùng doanh nghiệp

Câu hỏi chuẩn bị thảo luận NCTH

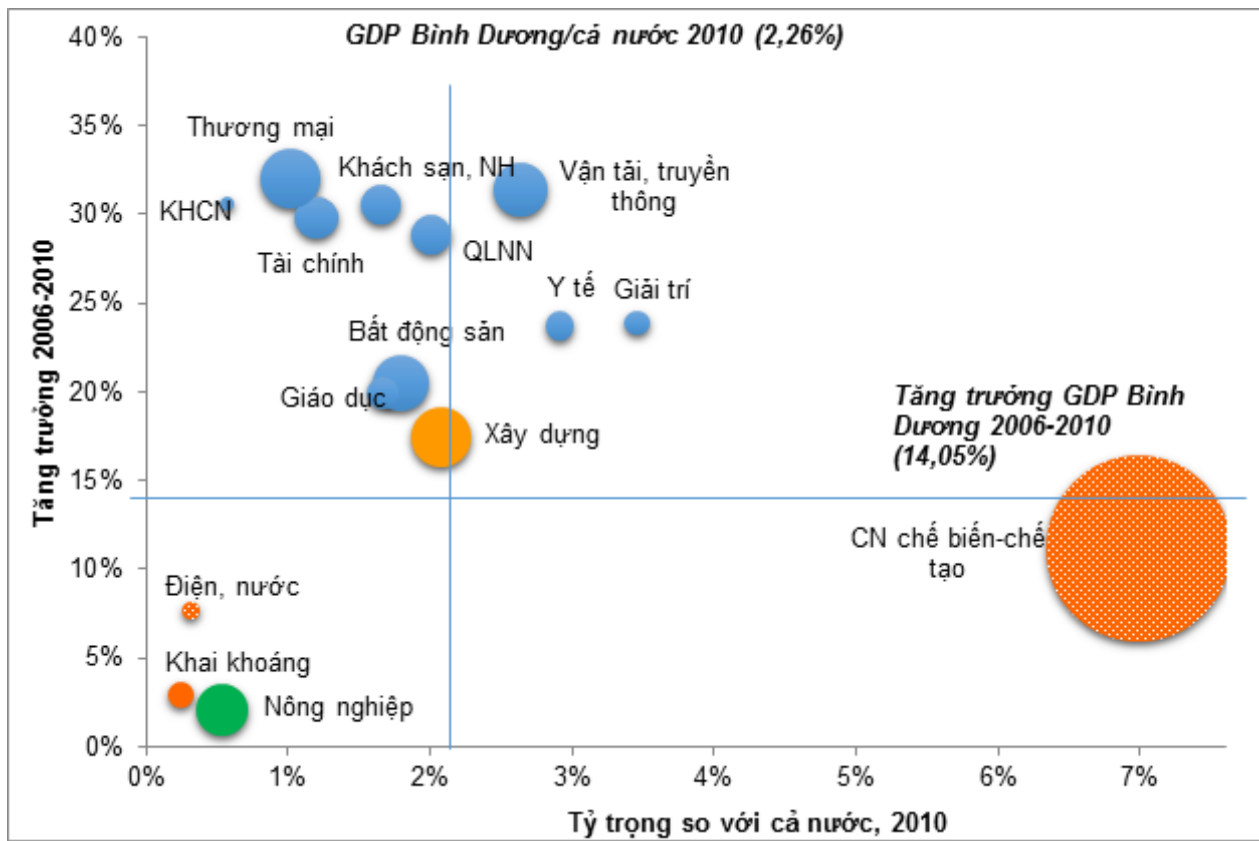
Dựa vào NCTH, số liệu thống kê ở các trang sau và Báo cáo tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 trên OCW, hãy trả lời các câu hỏi sau:

1. Hãy phân tích tóm lược mô hình kim cương của Bình Dương.
2. Bình Dương có những cụm ngành quan trọng nào và tình hình phát triển của những cụm ngành này ra sao?
3. Chính quyền tỉnh Bình Dương cần có chiến lược phát triển gì để tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh cho doanh nghiệp?

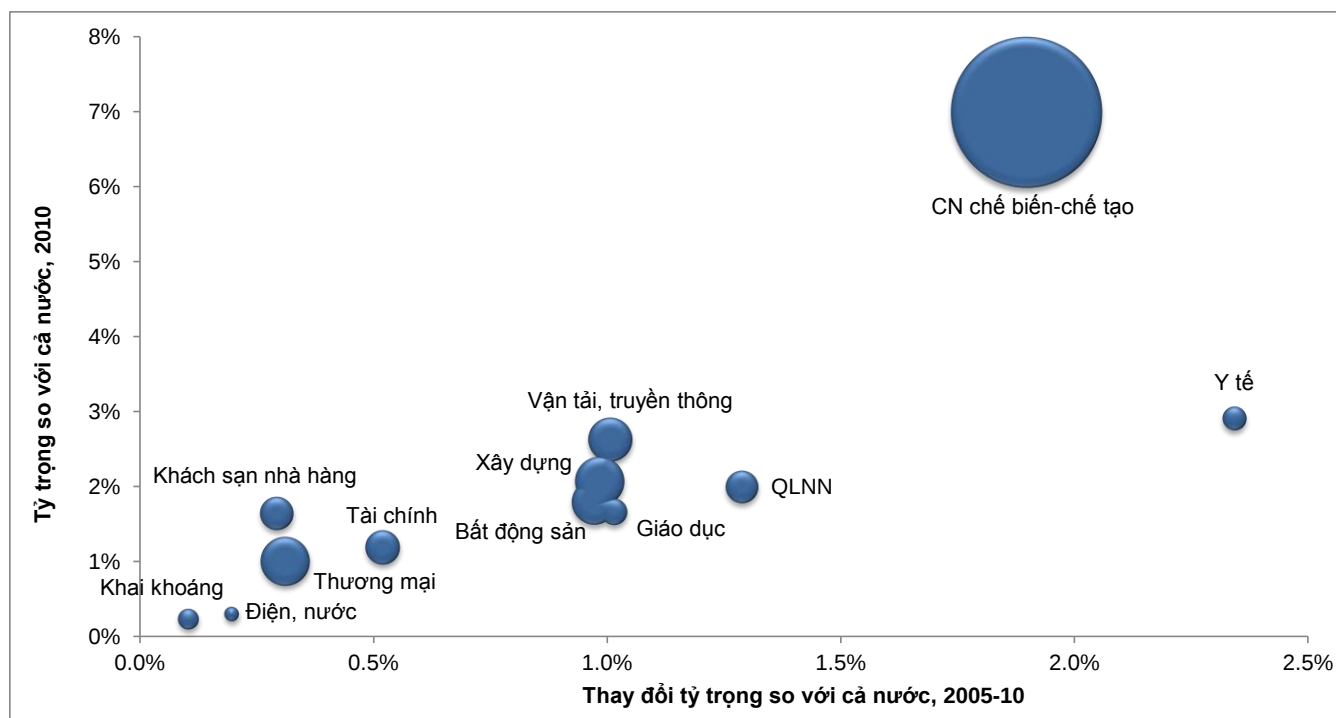
Câu hỏi tình huống này do Nguyễn Xuân Thành, giảng viên Chính sách Công, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright biên soạn. Các nghiên cứu tình huống của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright được sử dụng làm tài liệu cho thảo luận trên lớp học, chứ không phải để đưa ra khuyến nghị chính sách.

Kinh tế Bình Dương so với cả nước
(Số liệu từ Niên giám Thống kê Việt Nam và Bình Dương các năm)

	Giá hiện hành, tỷ VNĐ				Giá CĐ 1994			
	Cả nước		Bình Dương		Cả nước		Bình Dương	
	2005	2010	2005	2010	2005	2010	2005	2010
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	176.402	407.647	1.251	2.166	76.888	90.613	804	893
Khai khoáng	88.897	215.090	121	519	22.854	21.833	97	112
Công nghiệp chế biến-chế tạo	172.045	387.382	8.752	27.056	88.782	138.285	5.383	9.130
Tài chính	47.825	118.688	324	1.422	6.357	9.710	166	612
Thương mại	111.745	283.947	782	2.875	62.813	92.206	277	1.113
Vận tải, truyền thông	38.011	88.037	617	2.316	16.084	25.764	254	999
Khách sạn nhà hàng	29.329	80.788	398	1.333	13.472	20.657	160	608
Bất động sản	61.413	134.774	506	2.422	9.936	11.482	227	576
Xây dựng	53.276	139.162	581	2.887	34.428	52.348	296	663
Điện, nước	34.301	83.270	38	258	13.771	21.506	26	37
Hành chính, QLNN, ANQP	26.903	63.625	192	1.273	12.152	17.134	96	341
Giáo dục, đào tạo	26.948	50.495	176	842	13.126	19.044	148	368
Y tế và hoạt động cứu trợ XH	12.262	23.544	70	686	5.572	7.988	40	116
Hoạt động DV khác	15.419	37.873	129	313	7.362	10.338	44	124
Hoạt động chuyên môn, KHCN	12.908	28.453	11	163	5.745	7.223	9	33
Văn hóa, thể thao và giải trí	6.319	15.052	88	520	3.690	5.478	42	124
Tổng cộng	914.003	2.157.827	14.036	47.050	393.032	551.609	8.070	15.850



Giá trị gia tăng



Giá trị sản xuất công nghiệp

